

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 12 /BC-HDQT

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2013

GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 11469
Giờ: 4 tháng 4 năm 13

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
NĂM 2012**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100625
- Vốn điều lệ: 162.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 162.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38583656
- Số Fax: 04.38583644
- Website: www.SRC.com.vn
- Mã cổ phiếu: SRC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Việc thành lập: Ngày 23/05/1960, Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 27/08/1992, Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng. Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2

với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng. Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 162.000.000.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

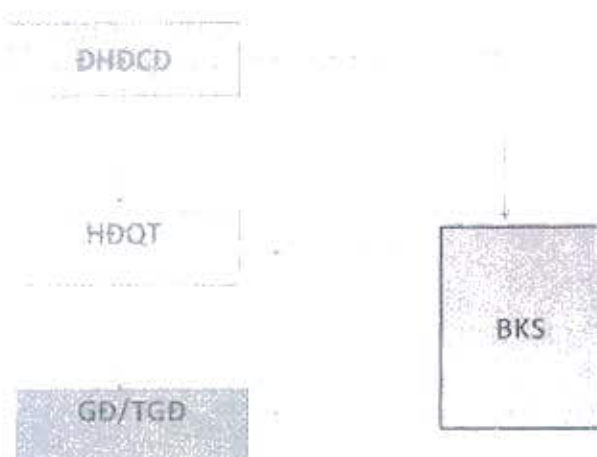
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh toàn quốc, xuất khẩu sang các nước Angola, Cambodia, Philipin, Ai cập, Mỹ. Các đại bàn kinh doanh có doanh thu chiếm trên 10% tổng doanh thu trong năm 2011, 2012 gồm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Theo luật Doanh nghiệp, mô hình quản trị Công ty CP Cao su Sao vàng như sau:



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc. Hiện nay ngoài khối văn phòng đặt tại trụ sở chính, Công ty có 15 phòng, 06 xí nghiệp trực thuộc và 3 Chi nhánh, cụ thể như sau:

+ Các phòng ban trong Công ty bao gồm:

- 1- Phòng Tài chính kế toán
- 2- Phòng Tổ chức nhân sự
- 3- Văn phòng công ty
- 4- Phòng Kế hoạch - Kho vận
- 5- Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu
- 6- Phòng Tiếp thị bán hàng
- 7- Phòng Marketing
- 8- Phòng Nghiên cứu phát triển
- 9- Phòng Kỹ thuật cao su
- 10- Phòng Kỹ thuật cơ năng
- 11- Trung tâm chất lượng
- 12- Phòng Xây dựng cơ bản
- 13- Phòng Môi trường an toàn
- 14- Phòng Quản trị bảo vệ
- 15- Trung tâm cao su kỹ thuật

+ Xí nghiệp trực thuộc bao gồm:

- 1- Xí nghiệp cao su số 1
- 2- Xí nghiệp cao su số 3
- 3- Xí nghiệp cao su kỹ thuật
- 4- Xí nghiệp cơ điện
- 5- Xí nghiệp năng lượng
- 6- Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa

+ Các chi nhánh trực thuộc bao gồm:

- 1- Chi nhánh Thái Bình (đơn vị sản xuất sản phẩm)
- 2- Chi nhánh Đà Nẵng (tiêu thụ sản phẩm)
- 3- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (tiêu thụ sản phẩm)

- Các công ty con, công ty liên kết:

+ Góp vốn vào Công ty CP Philips Carbon, để đầu tư vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty bắt đầu góp vốn từ năm 2008, tổng số tiền đã nộp vào Công ty liên doanh từ năm 2008 đến 2011) là 586.658,8 USD, tương đương 11.411.041.033 đồng, bao gồm: góp vốn theo hợp đồng liên doanh là 441.000 USD (tương ứng: 8.577.451.671 đồng), phần ứng trước vốn góp là: 145.685,8 USD (tương ứng: 2.833.589.362 đồng). Từ năm 2008 đến nay liên doanh đang trong thời gian xây dựng, chưa sản xuất kinh doanh.

+ Góp vốn vào Công ty xăng dầu khu vực 1, địa chỉ tại số 26 phố Đức Giang, Long Biên, Hà Nội : tham gia góp vốn từ năm 1997, hoạt động trong vòng 15 năm, với tỷ lệ góp vốn ban đầu là 50%, tương ứng với số vốn góp là 587.633.384 đồng, được thu hồi vốn đầu tư hàng năm, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Đến 30/3/2012 đã thu hồi hết vốn đầu tư và thanh lý hợp đồng.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe và sản phẩm Cao su kỹ thuật hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Lốp ô tô cỡ lớn, Băng tải cường lực cao, Săm ô tô Butyl, lốp ô tô Radian... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty phấn đấu đạt 10% và duy trì cổ tức cao hơn trần lãi suất gửi tiết kiệm Ngân hàng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty dự kiến di dời khu vực sản xuất của Công ty đến địa điểm khác để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn rất nhiều.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Là đơn vị sản xuất sản phẩm các loại, công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu; Theo báo cáo của Công ty công tác môi trường được thực hiện như sau:

+ Công ty đã thực hiện đo quan trắc môi trường 4 lần/năm. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy các thông số ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

+ Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với Công ty bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Trong năm Công ty đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và không bị xử phạt về vấn đề môi trường. Công ty có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường và đã được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

+ Tình hình xử lý nước thải: nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng làm mát máy, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có một lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải ra ngoài. Kết quả quan trắc về nước thải cho thấy các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ Tình hình xử lý khí thải: Tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ lò hơi đốt than tại Công ty được

xử lý bằng hệ thống lọc bụi xyclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò dầu, lò than đạt QCVN-19-2009 về khí thải ra môi trường. Kết quả quan trắc về khí thải sản xuất tại Hà Nội, Thái Bình đều đạt chuẩn cho phép, từ cuối năm 2011 đến nay Công ty đang chuyển dần sang đốt lò Biomas, đến tháng 2 năm 2013 chấm dứt việc đốt lò dầu và lò than tại 231 Nguyễn Trãi. Tại Xuân Hòa không có khí thải sản xuất, Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại Công ty đều đạt chuẩn cho phép.

+ Tình hình xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại: chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân thu gom và đưa ra thùng chứa rác tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được công nhân phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, cụ thể các loại chất thải công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác; Những loại chất thải rắn như xỉ than và những chất thải không thể tái chế, thì Công ty thuê đơn vị ngoài có chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải tại Hà Nội và Xuân Hòa. Năm 2011, tại Chi nhánh Thái Bình đang làm thủ tục để đăng ký chủ nguồn thải chất nguy hại, đến tháng 6/2012 Chi nhánh Thái Bình đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải.

6. Các rủi ro

a) Rủi ro về kinh tế

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay rủi ro kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm và được quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã và đang trải qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế hết sức tồi tệ, tất cả các thành phần trong nền kinh tế đều chịu tác động theo những mức độ khác nhau. Rủi ro kinh tế được người ta nhắc đến rất nhiều vào giai đoạn năm 2008 cũng như hiện nay. Cuộc khủng hoảng mà cả thế giới đã và đang trải qua cho thấy rủi ro kinh tế là loại rủi ro rất nguy hiểm và khó chống đỡ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Một khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các doanh nghiệp đều không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng. Những tác động tiêu cực này thể hiện rất rõ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế luôn có tính chu kỳ, khi đáy của cuộc khủng hoảng qua đi nếu doanh nghiệp vượt qua được khó khăn thì cũng là lúc doanh nghiệp trưởng thành và phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt trong bối cảnh ngành sản xuất chế biến các sản phẩm từ cao su trong nước chưa đáp ứng được hết ngay cả nhu cầu tiêu thụ nội địa thì cơ hội

mở ra cho những doanh nghiệp như Cao su cổ phần Cao su Sao Vàng là rất lớn một khi khủng hoảng đang từng bước đi qua.

b) Rủi ro về pháp luật

Giống như các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần khác, Công ty CP Cao su Sao Vàng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định và các Thông tư, văn bản quy định về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế khi mà loại hình công ty cổ phần ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự hình thành và ngày càng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thì các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty cổ phần ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên có một thực tế không thể phủ nhận là hệ thống pháp luật ở Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của công ty cổ phần nói riêng còn nhiều bất cập, nhiều chỗ còn chồng chéo trong khi có những chỗ luật chưa theo kịp thực tiễn dẫn đến hiện tượng có những hoạt động của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay doanh nghiệp không biết thực hiện theo hướng dẫn của văn bản luật nào. Tuy nhiên, là một công ty cổ phần giống như các công ty cổ phần khác đang hoạt động trong nền kinh tế nên những rủi ro pháp luật đối với Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng giống như rủi ro pháp luật đối với các doanh nghiệp khác.

c) Rủi ro đặc thù

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Sản phẩm của Công ty CP Cao su Sao Vàng có đặc thù là tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào tương đối lớn, chiếm từ 70 – 75% giá thành sản phẩm. Các nguyên vật liệu này chủ yếu là cao su thiên nhiên; cao su tổng hợp; vải mảnh; than đen; thép tanh; hóa chất các loại và chất độn. Trong số các nguyên vật liệu trên thì cao su thiên nhiên chủ yếu có nguồn gốc từ trong nước còn các nguyên vật liệu khác phần nhiều có nguồn gốc nhập khẩu. Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến động thường xuyên như hiện nay thì giá cả nguyên vật liệu đầu vào của Công ty không tránh khỏi những biến động không mong muốn. Hơn nữa, do tỷ trọng nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm tương đối cao nên giá đầu ra của sản phẩm cũng chịu nhiều ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

Mặc dù vậy, Công ty CP Cao su Sao Vàng hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của việc bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào đối với việc đảm bảo tỷ suất lợi

nhuận trên doanh thu. Là doanh nghiệp có thâm niên trong ngành, Công ty đã và đang thiết lập được mối quan hệ truyền thống, lâu dài, tin cậy với những đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo tính ổn định tương đối của các nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Công ty cũng chủ động đặt mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm được những nguồn nguyên liệu giá cạnh tranh.

Những việc làm trên đây đã góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp. Những rủi ro nêu trên của Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng là rủi ro chung của các doanh nghiệp cao su trong nước cùng ngành khác.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập, trong số các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty hiện nay thì nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều. Việc sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu như vậy sẽ nảy sinh nhu cầu sử dụng ngoại tệ tương đối lớn của Công ty. Khi mà nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng có nhiều biến động như hiện nay thì việc duy trì một tỷ giá USD/VND ổn định cũng như duy trì một lượng USD đảm bảo cho nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong nước là bài toán tương đối khó với Chính phủ Việt Nam. Ở góc độ doanh nghiệp, dự báo được biến động tỷ giá cũng như dự báo được nhu cầu sử dụng ngoại tệ một cách tương đối chính xác cũng là việc làm khó khăn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Công ty CP Cao su Sao Vàng đã và đang nỗ lực trong công tác dự báo thị trường, dự báo nhu cầu nguyên vật liệu để đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu sử dụng ngoại tệ để hạn chế những bị động khi tỷ giá biến động cũng như khi thị trường nguyên vật liệu thế giới biến động. Nhìn chung mức độ rủi ro tỷ giá đối với Cao su Sao Vàng cũng tương đối cân bằng với mức độ rủi ro tỷ giá của nhiều doanh nghiệp khác ở Việt Nam hiện nay.

Rủi ro ngành

Có thể nói xét trên cả yếu tố đầu vào và đầu ra thì rủi ro ngành đối với Công ty là không cao.

Về yếu tố đầu vào, một trong những nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên, trong khi đó Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích trồng cao su và sản lượng cao su xuất khẩu thuộc vào diện lớn trên thế giới nên nguồn cao su thiên nhiên phục vụ cho sản xuất của Công ty là hoàn toàn có thể đáp ứng được từ nguồn trong nước.

Về yếu tố đầu ra, có thể nói trong những năm gần đây các sản phẩm chủ lực của Công ty là xăm lốp ô tô, xe máy ngày càng khẳng định được chất lượng, thương hiệu

SRC và đang là một trong 03 công ty chiếm thị phần lớn nhất ở thị trường nội địa. Các sản phẩm sản xuất trong nước đang dần chiếm lĩnh thị trường thay cho các sản phẩm ngoại nhập có chất lượng tương đương nhưng giá thành cao hơn. Đối với mặt hàng chủ lực của Công ty CP Cao su Sao Vàng thì sản xuất trong nước hiện chưa đáp ứng đủ ngay cả nhu cầu tiêu dùng nội địa. Vì vậy, nhiệm vụ của Công ty là sản xuất được sản phẩm giá thành hợp lý chất lượng cao và đẩy mạnh việc đưa sản phẩm đến với khách hàng chứ không phải quá lo lắng về nhu cầu đầu ra của sản phẩm.

Như vậy có thể thấy trước mắt, rủi ro ngành của Công ty là không cao.

Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng nằm ngoài ý trí chủ quan của Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, ... hay những rủi ro đến từ những yếu tố mang tính vĩ mô của nền kinh tế là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty đều là những rủi ro khó lường. Công ty chỉ có thể hạn chế các rủi ro này bằng cách tiến hành mua bảo hiểm với tài sản để phần nào hạn chế hậu quả nếu rủi ro xảy ra cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán để nắm bắt được những thay đổi trong nền kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2012 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết DH năm 2012	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN	Tỷ đồng	405	354,39	87,50
2. Doanh thu	"	1.300	1.088,35	83,72
3. Lợi nhuận	"	36	63,39	176,08

Như vậy, các chỉ tiêu Giá trị SXCN và Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao.

Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả SXKD thấp gồm có:

- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn chưa được nâng cao và vẫn không ổn định làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lốp ô tô quy cách lớn là sản phẩm quan trọng quyết định các chỉ tiêu SXKD nhất là chỉ tiêu về lợi nhuận, giảm chi phí.
- Giá thành sản phẩm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.
- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2011 nhưng còn chưa đạt được kết quả như mong muốn.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện còn nhiều bất cập. Từ đó, không nắm bắt thông tin kịp thời để điều chỉnh dẫn đến giảm sút số lượng sản phẩm tiêu thụ.
- Chi phí tăng, sản lượng tiêu thụ giảm làm kết quả hạch toán không có điều kiện để nâng cao kịp thời thu nhập cho người lao động phù hợp với tình hình chung. Từ đầu năm đã có nhiều lao động, công nhân, kỹ sư rời khỏi công ty làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất lao động giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu hiệu quả càng trở nên khó khăn. Từ tháng 7, thu nhập của người lao động đã được cải thiện hơn và tình trạng lao động cơ bản ổn định.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

1. Ông: Mai Chiến Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/02/1959

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412140, Ngày cấp: 02/12/2004, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A3-P2 Tập thể Học viện Hậu cần, tổ 41, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913222065

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Kỹ sư hóa Polime, Cử nhân cao đẳng kinh tế.

Quá trình công tác

- Từ 10/1982 – 6/1984: Bộ đội E228 F365 Phòng không
- Từ 6/1984 – 5/1986: Bộ đội học viện hậu cần
- Từ 6/1986 – 12/1998: Phó giám đốc XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ 1/1999 – 9/2005: Giám đốc XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ 10/2005 - 3/2006: Giám đốc XN cơ điện - Năng lượng kiểm quản lý, điều hành XNCS2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 4/2006 – 2/2008: Giám đốc XNCS2 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 3/2008 – 8/2010: Giám đốc XNCS1 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 9/2010 – 10/2010: Giám đốc XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 11/2010 – 6/2011: Phó tổng giám đốc Công ty, kiêm giám đốc XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.

- Từ 7/2011 – 4/2012: Phó tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 5/2012 – 23/6/2012: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc TTCSKT Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 23/6/2012 – 10/7/2012 : Thành viên hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc, điều hành Công ty CP Cao su Sao vàng.
- Từ 10/7/2012 đến nay : Thành viên hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 2.459.768 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 29.768 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.430.000 cổ phần.

2. Ông: Nguyễn Quang Hào

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1961

Nơi sinh: Thành phố Nam Định

CMTND: 011764528 do CA Hà Nội cấp ngày: 23/11/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Nhà K2, phòng 111 khu TT Vĩnh Phúc Ba Đình, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913202330

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 1978 - 1984: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 1985 - 6/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 07/1997 - 5/2001: Giám đốc phụ trách sản xuất Công ty cao su Inoue Việt Nam.
- Từ 05/2001 - 1/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng .
- Từ 01/2003 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 1/2007: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/2007 - 4/2011: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 21.627 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 21.627 cổ phần.

3. Ông Nguyễn Việt Hùng

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 29/9/1967

Nơi sinh: Quảng Ninh

CMTND: 011438317 do CA Hà Nội cấp ngày: 20/10/2002

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Tập thể trường QTDN - TKV Ngõ 12 phố An Hòa - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Công ty CP Cao su Sao Vàng, Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0912154511.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, kỹ sư tin học quản lý.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp, trình độ ngoại ngữ: Anh văn C.

Cấp bậc/chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty.

Quá trình công tác

- Từ năm 1997 đến 1999: Kỹ sư điện, Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ năm 1999 đến 2000: Công tác tại Phòng kỹ thuật cơ năng, Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ năm 2000 đến 2002: Thư ký giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng

- Từ năm 2002 đến 2003: Phó phòng kỹ thuật cơ năng, Công ty Cao su Sao Vàng

- Từ năm 2003 đến tháng 4 năm 2006: Phó giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao vàng.

- Từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 9 năm 2006: Phó giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao vàng.

- Từ tháng 10 năm 2006 đến tháng 2 năm 2007: Phó giám đốc Xí nghiệp năng lượng, Công ty CP Cao su Sao Vàng.

- Từ tháng 2 năm 2007 đến tháng 9 năm 2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao vàng.

- Từ tháng 10 năm 2010 đến 20 tháng 10 năm 2012: Giám đốc Xí nghiệp cao su 1, Công ty CP Cao su Sao vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 08 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 08 cổ phần.

4. Bà: Đào Thị Hoa

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 15/11/1961

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010135052 do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: B12A lô 4 khu đô thị Định Công, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913233889

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

Quá trình công tác:

- Từ 1979 - 1983: Sinh viên trường Đại học Tài chính kế toán (nay là Học viện Tài chính) chuyên ngành kế toán công nghiệp.

- Từ 1999 - 2003: Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chính trị của Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học viện quốc gia Hồ Chí Minh.

- Từ 04/1984 - 1/1993: Nhân viên kế toán Nhà máy Cao su Sao Vàng.

- Từ 02/1993 - 4/1997: Phó phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.

- Từ 05/1997 - 4/1999: Trưởng phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1999 - 3/2006: Kế toán trưởng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 đến nay: Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.705.752 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 85.752 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 1.620.000 cổ phần.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành

- Ngày 23/6/2012 Ông Lê Văn Cường, ông Mai Chiến Thắng được bầu vào HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2012
- Ngày 23/6/2012 Ông Lê Công An thôi tham gia HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2012 ngày 23/6/2012.
- Ông Lê Văn Cường bổ nhiệm làm Chủ tịch HĐQT Công ty theo Nghị quyết số 45/NQ- HĐQT ngày 23/6/2012.
- Ông Lê Văn Cường thôi giữ chức Phó tổng giám đốc Công ty để giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách Công ty theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 25/6/2012.
- Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 25/6/2012 về việc Ông Lê Công An thôi giữ chức Tổng giám đốc Công ty.
- Quyết định số 47/QĐ-HĐQT ngày 25/6/2012 giao nhiệm vụ cho Ông Mai Chiến Thắng – Phó tổng giám đốc Công ty điều hành Công ty.
- Quyết định số 58/QĐ-HĐQT ngày 10/7/2012 bổ nhiệm Ông Mai Chiến Thắng giữ chức Tổng giám đốc Công ty.
- Quyết định số 86/QĐ-HĐQT ngày 20/10/2012 bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Hùng giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2012 là: 1.138 người.
 - Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.
- Số lượng cán bộ, nhân viên

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết (Xem phần 4 mục I).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	660.644.704.642	533.757.337.824	80,79
Doanh thu thuần	1.212.367.321.187	1.088.350.320.111	89,77
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.223.541.117	61.977.502.233	2.787,33
Lợi nhuận khác	785.004.353	1.401.218.461	178,50
Lợi nhuận trước thuế	3.008.545.470	63.378.720.694	2.106,62
Lợi nhuận sau thuế	2.256.409.103	47.534.040.520	2.106,62
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%/VĐL	25%/VĐL	500

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,14	1,44	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
TSLĐ - Hàng tồn kho	0,29	0,34	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,68	0,53	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,09	1,19	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	8,56	7,15	

Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,84	2,04	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,002	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,01	0,19	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,003	0,09	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,002	0,06	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Số ượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 8.262.000 cổ phần tương ứng với 51% vốn điều lệ do Nhà nước chi phối.

b) Cơ cấu cổ đông

- Cổ đông Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ tương ứng 8.262.000 cổ phần.
- Cổ đông khác: Chiếm 49% vốn điều lệ, tương ứng: 7.938.000 cổ phần, Trong đó:
 - + Cổ đông là tổ chức: 51 cổ đông, số cổ phần sở hữu: 441.151 cổ phần.
 - + Cổ đông cá nhân: 2.637 cổ đông, số cổ phần sở hữu: 7.496.849 cổ phần
 - + Cổ đông trong nước: 2.628 cổ đông, số cổ phần sở hữu: 7.808.872 cổ phần
 - + Cổ đông nước ngoài: 15 cổ đông, số cổ phần sở hữu: 129.128 cổ phần.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 162.000.000.000 đồng, không thay đổi trong năm 2012.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2012	% so với KH năm 2012
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	354,39	87,50
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.088,35	83,72
III- Lợi nhuận	„	63,39	176,08
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	3.610.853	99,75
2- Săm xe đạp	„	4.276.388	95,03
3- Lốp xe máy	„	550.701	78,67
4- Săm xe máy	„	5.233.678	95,16
5- Lốp ô tô	„	280.841	85,10
6- Săm ô tô	„	173.114	80,52
7- Yếm ô tô	„	104.545	90,91

2. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2012

Năm 2012 là năm nền kinh tế Thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn. Các bất ổn về kinh tế vĩ mô, tỷ lệ lạm phát và chỉ số tiêu dùng tăng nhanh đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và sự phát triển của Công ty nói riêng.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành và toàn thể lao động trong Công ty, năm 2012 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã thực hiện được một số kết quả thể hiện qua các mặt sau:

2.1 Công tác quản lý điều hành sản xuất

- Năm 2012, tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động, sáng tạo, linh hoạt thực hiện hàng loạt các giải pháp tổng thể, Công ty đã hoàn thành tốt chỉ tiêu lợi nhuận.

a. Các mặt đã làm được:

- Tập thể lãnh đạo Công ty, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt nhận thức rõ các khó khăn và các yếu kém tồn tại trong công tác quản trị Công ty, có quyết tâm và tinh thần đoàn kết cao để đưa Công ty vượt qua khó khăn.

- Đứng trước các khó khăn rất lớn và ngày một gay gắt về công tác tiêu thụ sản phẩm, huy động quản lý nguồn vốn, ổn định công nghệ và chất lượng sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Tổ chức các cuộc họp chuyên đề, các cuộc hội thảo để giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh.

- Tổ chức rà soát bổ sung các quy định hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Tiến hành tổ chức chào thầu cạnh tranh cho các lô cao su thiên nhiên và vận chuyển sản phẩm đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy định ban hành.

- Công tác thực hiện định mức vật tư được lãnh đạo công ty coi trọng, việc xây dựng và thực hiện định mức vật tư nguyên vật liệu càng ngày càng chặt chẽ hơn. Công ty đã xây dựng và thực hiện Quy chế thưởng phạt thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị. Công tác kiểm điểm định mức được thực hiện thường xuyên, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức.

b. Các mặt tồn tại trong công tác điều hành:

- Công tác sắp xếp, bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất chưa cân đối dẫn đến năng suất và hiệu quả chưa cao, chậm được đổi mới, cải tiến.

- Việc sắp xếp tinh giảm bộ máy gián tiếp, phục vụ đã triển khai nhưng bộ máy vẫn cồng kềnh, thiếu hiệu quả. Một số nhân viên, cán bộ làm công tác quản lý, công tác chuyên môn nghiệp vụ chưa kịp theo yêu cầu.

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất đôi lúc còn lúng túng. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ, quản lý tiền lương, quản lý hạch toán, quản lý chi phí ở một vài xí nghiệp chưa đáp ứng được đòi hỏi của Công ty. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng công ty có lúc chưa kịp thời, quyết liệt.

2.2 Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Vấn đề tiền lương có ảnh hưởng tới tất cả các phương diện trong nội dung quản lý nguồn nhân lực của Công ty, là mối quan tâm hàng đầu của người lao động. Hiện nay Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng chính sách phân phối tiền lương, đơn giá tiền lương, đảm bảo công bằng đồng viên người lao động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, từng bước cải thiện thu nhập cho người lao động

- Chuyển dần từ cơ chế bổ sung lương hàng tháng cho các đơn vị, xí nghiệp gặp khó khăn sang cơ chế trả lương theo đơn giá mới. Tạo một bước đổi mới trong ban hành đơn giá tiền lương nhằm mục đích ổn định thu nhập cho lực lượng lao động, tạo tiền đề cho việc nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thường tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, lao động sáng tạo, tiết kiệm định mức vật tư, thưởng lễ, tết... Thực hiện đúng các chế độ phụ cấp, ăn giữa ca và trích đóng bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ...)

- Trong năm 2012, công ty đã giải quyết thôi việc, sa thải, hưu trí cho 229 lao động, tuyển dụng vào công ty 143 người. Số lượng lao động toàn công ty đến 31/12/2013 là 1.138 người.

- Thu nhập bình quân thực tế 1 tháng của người lao động là: 5,824 triệu đồng/tháng. Tổng quỹ lương năm 2012 là 82 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 7,6 % doanh thu. Tuy thu nhập của người lao động đã được cải thiện song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung khu vực.

2.3 Công tác thị trường

- Công ty xây dựng, điều chỉnh chính sách giá một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở gắn quyền lợi của doanh nghiệp với lợi ích của người bán hàng và người sử dụng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, bán hàng trong điều kiện cạnh

tranh bán hàng ngày càng gay gắt. Công tác chăm sóc sau bán hàng được quan tâm giải quyết đúng mức động viên các nhà phân phối tiêu thụ sản phẩm SRC.

- Mạng lưới đại lý phân phối của Công ty luôn được xây dựng phù hợp với đặc điểm, khả năng của từng vùng, từng khu vực. Ổn định thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà phân phối, giúp cho Đại lý yên tâm đầu tư hợp tác kinh doanh sản phẩm SRC.

- Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khách hàng cũng được Công ty luôn coi trọng và xác định nhu cầu này là cần thiết, do đó các chi phí cho quảng cáo, hỗ trợ cũng được Công ty quan tâm đầu tư nhiều như: Cung cấp biển hiệu cho các đại lý và hệ thống phân phối lại của đại lý, cung cấp giá để sản phẩm, giới thiệu sản phẩm thông qua việc tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế...

- Công ty đã thành lập phòng Marketing nhằm tăng cường hỗ trợ công tác phát triển thị trường, phát triển thương hiệu SRC.

2.4 Công tác tài chính

- Được Công ty chú trọng đặc biệt, đảm bảo thực hiện nghiêm túc, áp dụng các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước ban hành.

- Hàng năm đều có kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định đối với Công ty niêm yết cổ phiếu tại trụ sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

- Đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với mức lãi suất vay hợp lý tại các ngân hàng.

- Các dự án đầu tư lẻ máy móc, thiết bị bổ sung cho các dây chuyền sản xuất trong Công ty được cung cấp đủ vốn kịp thời theo đúng tiến độ hợp đồng ký với nhà thầu.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo thu đúng chi đủ, quản lý chặt chẽ dòng tiền, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh, trả nợ ngân hàng đúng hạn theo các hợp đồng tín dụng và kế ước vay nợ với ngân hàng và các đối tượng khác.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011: trả cổ tức 5% bằng tiền mặt cho các cổ đông kịp thời.

- Phòng TCKT đã tham mưu triển khai các chương trình về tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Tích cực khai thác thêm nhiều ngân hàng trong và ngoài nước để tạo sự cạnh tranh với lãi suất hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Năm 2012, Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty và đã đánh giá cao việc tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính.

- Công bố kịp thời, minh bạch, chính xác các thông tin theo yêu cầu của UBCK Nhà nước và Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm.

- Lợi nhuận năm 2012 tăng do nhiều nguyên nhân (giá nguyên vật liệu chính giảm, giảm chi phí tài chính do lãi vay giảm...), nhưng cũng là kết quả trực tiếp của việc phát huy những giải pháp, biện pháp kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành.

2.5 Công tác khoa học kỹ thuật, chất lượng

Năm 2012, Công ty đã chủ động trong công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, thay đổi đơn pha chế, hợp lý hóa nguyên vật liệu và kết cấu sản phẩm đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Thực hiện thành công đề tài Nghiên cứu chế tạo săm ô tô chất lượng cao từ vật liệu Blend trên cơ sở cao su Cholorobutyl và cao su thiên nhiên.

- Nghiên cứu sử dụng cao su và vật liệu nhựa tổng hợp thay thế một phần cao su thiên nhiên để sản xuất săm xe đạp liền, săm xe máy nhằm giảm chi phí sản xuất và phù hợp với tình hình cung cấp nguyên vật liệu.

- Cải thiện chất lượng đầu nối và sức dính cao su thân săm và đế van của các loại săm, điều chỉnh đơn pha chế và áp dụng công nghệ lọc ép liên hoàn cho săm ô tô thiên nhiên cỡ vành từ 10-16 inch.

- Hợp lý hoá thi công, giảm trọng lượng một số sản phẩm săm xe máy, lớp xe đạp và lớp ô tô (giảm trọng lượng cao su mặt lớp ô tô các loại ~ 3%) nhằm giảm chi phí sản xuất.

- Thường xuyên rà soát và hiệu chỉnh bộ Định mức vật tư cho toàn bộ sản phẩm sản xuất tại Công ty, nâng cao độ chính xác cho quá trình hạch toán sử dụng vật tư.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên và công nhân xem chất lượng sản phẩm là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã có những chuyển biến nhất định.

2.6 Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và công tác cơ điện

- Trong năm 2012, công tác đầu tư xây dựng triển khai chưa được nhiều. Công ty chưa có kế hoạch đầu tư lớn, chỉ đầu tư thiết bị lẻ phục vụ sản xuất, nhà cửa do công tác thẩm định về nhu cầu đầu tư, mua sắm thiết bị của các đơn vị, nên trong quá trình thực hiện kế hoạch mua sắm phải điều chỉnh cho phù hợp (trong phạm vi cho phép) dẫn đến tiến độ đầu tư chậm. Giá trị các hạng mục đầu tư đã hoàn thành là 889 triệu đồng (đạt 5% kế hoạch); Công tác sửa chữa lớn thực hiện là 1,168 tỷ đồng (đạt 83% kế hoạch).

- Việc quản lý sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy định của Nhà nước và địa phương. Công tác quản lý khai thác mặt bằng cho thuê cũng được Công ty thực hiện đúng nguyên tắc: tại 231 Nguyễn Trãi, công ty đã ký hợp đồng với 23 cá nhân, đơn vị thuê mặt bằng, thu gần 10 tỷ đồng/năm.

- Công tác cơ điện, sửa chữa lớn máy móc thiết bị được thực hiện tương đối tốt. Công tác lập kế hoạch sửa chữa lớn đã có tính dự báo, các sự cố máy móc thiết bị đã có kế hoạch cụ thể chứ không chờ đến khi bị sự cố mới thực hiện sửa chữa, đặc biệt đối với các thiết bị chính, con motif.

- Công tác quản lý sử dụng vật tư, linh kiện, phụ tùng cơ điện được giám sát chặt chẽ từ việc nhập, xuất cấp phát, sử dụng vật nhằm sử dụng đúng mục đích, so với năm 2011 chi phí về vật tư phụ tùng giảm ~ 670 triệu đồng.

- Để cải thiện môi trường làm việc, Công ty đã đầu tư mua bổ sung quạt mát cho các Xí nghiệp. Đồng thời đã triển khai xong và đưa vào sử dụng có hiệu quả đề tài Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp Tập đoàn với nội dung “Nghiên cứu và áp dụng hệ thống quạt mát Windking vào việc làm mát môi trường làm việc để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động” vào vị trí làm việc của công nhân tại các máy luyện kín và khu lưu hóa lớp xe đạp thuộc Chi nhánh Công ty tại Thái Bình với

mức chi phí là ~ 200 triệu đồng. Cùng với việc đầu tư cải thiện môi trường, Công ty đã triển khai sửa chữa nhà ăn ka tại CNTB, các nhà vệ sinh cho các đơn vị.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013

3.1 Các chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2013 (Theo số Tđoàn)	% so với thực hiện năm 2012
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	375	105,82
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.286	118,16
III- Lợi nhuận trước thuế	„	65	102,54
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	4.200.000	116,32
2- Săm xe đạp	„	5.000.000	116,92
3- Lốp xe máy	„	600.000	108,95
4- Săm xe máy	„	6.500.000	124,20
5- Lốp ô tô	„	274.000	97,56
6- Săm ô tô	„	225.000	129,97
7- Yếm ô tô	„	135.000	129,13

3.2. Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại và những khó khăn trong thời gian tới.

- Giá cả nguyên vật liệu, năng lượng có xu hướng tăng cao trở lại: Cao su thiên nhiên cuối năm 2012 giảm nhưng tăng dần trong tháng 1 và tháng 2/2013; cao su tổng hợp, vải mảnh, tanh và các hóa chất nhập khẩu đều tăng.

- Tiêu thụ sản phẩm chịu sự cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá của các nhà sản xuất trong nước và lốp ô tô radial nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan...

- Lực lượng lao động biến động nhiều, nguồn lao động bổ sung khó khăn làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.3. Các giải pháp chủ yếu

a. Công tác quản trị doanh nghiệp

- Phát huy tối đa năng lực trang thiết bị, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phù hợp với lịch sản xuất. Giữ ổn định đội ngũ lao động, phát đầu mọi biện pháp đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Lượng hóa công tác tiết kiệm, chống lãng phí đến từng người lao động với cơ chế thưởng phạt xứng đáng. Định kỳ huấn luyện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân lao động và cán bộ nghiệp vụ liên quan. Xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp, đảm bảo vệ sinh công nghiệp.

- Tổ chức sản xuất hợp lý, đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu cho khách hàng. Cân đối sử dụng thiết bị, lao động, tiết kiệm điện, chi phí khác để giảm giá thành.

- Thông tin kịp thời và có biện pháp giải quyết triệt để mọi biến động trong quá trình sản xuất; biến động về công nghệ, biến động về thiết bị, các đơn vị để xảy ra biến động thủ trưởng các đơn vị phải chịu trách nhiệm trước.

- Tăng cường việc phối hợp giữa các đơn vị, phòng ban phát triển sản phẩm mới để đa dạng hóa sản phẩm, tăng tính cạnh tranh.

- Đặt công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm là trọng tâm trong quản lý và điều hành tại các đơn vị trong Công ty.

- Tăng cường quản lý, giám sát đối với các xí nghiệp trong việc thực hiện các quy định về quản lý lao động, tiền lương, quản lý định mức vật tư, nguyên liệu, năng lượng, quản lý chất lượng sản phẩm. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc, thủ trưởng các phòng ban phải hết sức sâu sát.

- Xây dựng quy chế tuyển dụng nhằm thu hút nhân tài, xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo nguồn lực thực hiện tốt công tác đầu tư, di chuyển cũng như nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Công tác bán hàng

- Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng cơ chế giá bán linh hoạt theo nhiều tiêu chí khác nhau. Cùng với chủ trương đẩy mạnh chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, thị trường nội địa cần phấn đấu giữ và phát triển mức tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh.

- Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tài trọng, tốc độ, thói quen, thị hiếu tiêu dùng... để sản xuất những sản phẩm phù hợp tương ứng. Chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp và hiệu quả.

- Đối với thị trường xuất khẩu, tích cực nắm bắt thông tin khách hàng, giữ bạn hàng cũ, tìm khách hàng mới để xuất khẩu theo hướng có lợi cho Công ty. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt trên 4,4 triệu USD (tăng 25%). Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các đề xuất kịp thời điều chỉnh quá trình sản xuất nhằm đem lại tối đa hiệu quả sử dụng cho khách hàng.

- Tăng cường đẩy mạnh tìm kiếm, xâm nhập vào thị trường lớp đặc chủng, tìm hiểu đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Tiếp tục là khách hàng tin cậy của các đơn vị sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm dần dư nợ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Đổi mới công tác tiếp thị quảng cáo. Tập trung tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm nâng cấp, cải tiến và các sản phẩm mới như: lốp ô tô, săm Chlorobutyl theo đơn pha chế và thiết kế thi công mới.

c. Công tác lao động tiền lương

- Kiểm tra lại toàn bộ định biên, định mức lao động ở các khâu, bộ phận, thống kê phân tích thời gian làm việc ở các đơn vị để có kế hoạch lao động hợp lý nhất.

- Cải tiến chế độ trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao, thu hút lao động có chất lượng làm việc cho công ty.

- Tiếp tục cải tiến đơn giá lương sản phẩm một số công đoạn; xây dựng Quy chế, chính sách khen thưởng thành tích theo các định hướng của Công ty phù hợp nhằm khuyến khích người lao động tăng năng suất, chất lượng...

d. Công tác tài chính

- Phát huy vai trò của phòng Tài chính kế toán trong kiểm soát nội bộ, đánh giá các chi phí hoạt động và giá thành thực tế, nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng chống rủi ro, loại bỏ lãng phí.

- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán không để nợ vượt định mức; không để xảy ra bất cứ rủi ro nào trong công nợ khách hàng. Thực hiện bảng cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

- Theo dõi nắm bắt chính xác xu hướng giá, tận dụng khả năng vốn, mua thêm các loại nguyên liệu chủ yếu để tăng tồn kho và kinh doanh nguyên vật liệu để tăng hiệu quả sử dụng vốn, tìm thêm đối tác để đảm bảo cạnh tranh về giá. Ổn định chất lượng các loại nguyên vật liệu, làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của Công ty.

- Phân tích tính toán giá thành kịp thời để có cơ sở thực hiện các phương án sản xuất hiệu quả.

e. Công tác cơ điện, năng lượng

- Rà soát, xây dựng Quy chế hoạt động Cơ điện, xem xét đến mô hình hoạt động của lực lượng cơ điện nhằm thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng thiết bị, định mức chế tạo sửa chữa máy móc thiết bị, phụ tùng.

- Tiếp tục rà soát thay thế các máy móc thiết bị sản xuất không hiệu quả và quy hoạch mã hoá toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ cho công tác lập và quản lý hồ sơ cho từng máy, từng thiết bị.

- Tổ chức chặt chẽ công tác bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. Có kế hoạch lưu giữ, bảo quản các máy móc thiết bị chưa có nhu cầu sử dụng.

- Thực hiện kiểm toán năng lượng và triển khai các chương trình tiết kiệm năng lượng:

+ Triển khai lắp các thiết bị đo đếm tại các hộ tiêu thụ năng lượng, điện, khí nén nhằm đánh giá nhận diện các cơ hội tiết kiệm năng lượng.

+ Theo dõi, xây dựng các định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất tại từng đơn vị, từng sản phẩm và trong sinh hoạt.

+ Thực hiện việc mua toàn bộ hơi nóng từ đơn vị bên ngoài, dừng sử dụng lò hơi đốt than tại Hà Nội, tiếp theo đánh giá cụ thể về hiệu quả để áp dụng tại Chi nhánh của Công ty tại Thái Bình.

f. Công tác chất lượng

- Tăng cường hệ thống kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và khâu luyện cao su Bán thành phẩm; cải tiến cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình sản xuất, giảm tối đa các hiện tượng “lỗi” do chủ quan mà chuyển sang công đoạn kế tiếp vì đây là nguyên nhân chủ yếu phát sinh “phế” đang tồn tại.

- Khai thác có hiệu quả các trang thiết bị đã đầu tư, nâng cao ý thức giữ gìn bảo quản trang thiết bị phục vụ sản xuất tốt

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng, không ngừng cải tiến hệ thống cho phù hợp với tình hình thực tế. Chuẩn bị tốt cho việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, đăng kiểm, thanh tra chất lượng...

g. Công tác khoa học kỹ thuật

Tiếp tục tập trung nghiên cứu cải tiến liên tục đơn pha chế, tăng tỷ lệ sử dụng các loại nguyên liệu và phụ gia có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một trong những biện pháp trọng tâm để hạ giá thành và tăng cạnh tranh giá bán trong khi giá nguyên vật liệu tăng dần.

Thu thập và phân tích các sản phẩm cạnh tranh (nội địa và xuất khẩu), chủ động đưa ra các biện pháp để cải tiến quy trình công nghệ.

- Tiếp tục hoàn thiện các đơn pha chế, thiết kế thi công và công nghệ sản xuất để tiến hành sản xuất đại trà sản phẩm Cholorobutyl cỡ vành từ 16-20 inch, giảm tỷ lệ phế sản xuất xuống còn 2%.

- Hợp tác nghiên cứu với chuyên gia Nga thuộc Viện nghiên cứu cao su TRI trong các lĩnh vực thiết kế, pha chế, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng lốp ô tô.

- Phối hợp với Trung tâm Polymer Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thực hiện đề tài “Ứng dụng silica biến tính Silan trong lốp ô tô công trường nhằm nâng cao chất lượng”.

- Phối hợp với Viện kỹ thuật quân sự Phòng không-Không quân nghiên cứu thực hiện dự án cấp Nhà nước “Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử nghiệm lớp máy bay bơm hơi không sấm dùng cho máy bay L39” phục vụ Quốc phòng, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu được để triển khai sản xuất lớp xe máy không sấm tại SRC.

- Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện định mức tiêu hao vật tư, lao động... phù hợp với những thay đổi về thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm vật tư và ổn định chất lượng sản phẩm.

h. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Thống nhất kế hoạch đầu tư ngay từ Quý I để hoàn tất các thủ tục ký hợp đồng vay vốn với những hạng mục cần thiết. Trong năm nếu có nhu cầu phát sinh sẽ bổ sung vào các Quý tiếp theo.

- Làm việc với các Sở ban ngành về việc áp tiền thuế đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Triển khai xong thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 233 Khương Trung, Thanh Xuân và Chi nhánh Công ty tại Thái Bình.

- Khai thác hiệu quả việc cho thuê mặt bằng của Công ty.

- Nghiên cứu Dự án xây dựng nhà máy mới và di dời sản xuất từ nhà máy cũ về nhà máy mới thực hiện theo chủ trương của Thành phố, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với các ý kiến kiểm toán

Bản giải trình này được lập ra trong phạm vi công tác kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt cho Báo cáo tài chính của Công ty CP Cao su Sao Vàng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty phù hợp phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

- Chúng tôi khẳng định báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp thuận) và các quy định có liên quan.

- Chúng tôi đã chuyển cho Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt xem xét tất cả các sổ sách kế toán, các tài liệu, chúng từ liên quan đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

- Chúng tôi đã tuân thủ tất cả các điều khoản quan trọng của các hợp đồng có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Không có bất kỳ hành vi không tuân thủ nào liên quan đến các yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu quan trọng đã được ghi nhận một cách đúng đắn và đã được nêu ra trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch hay dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và các khoản nợ đã được phản ánh trong báo cáo tài chính.

- Công ty CP Cao su Sao vàng là chủ sở hữu tất cả các tài sản trên báo cáo tài chính và không có bất kỳ một tài sản nào đang được cầm cố hoặc bị cầm giữ.

- Hiện tại Công ty CP Cao su Sao Vàng không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hoặc phải giải trình trong phần thuyết minh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2012, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD mà Đại hội đồng cổ đông giao cho. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả SXKD năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết ĐH năm 2012	Thực hiện năm 2012	So sánh (%)
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	405	354,39	87,50
2. Doanh thu	Tỷ đồng	1.300	1.088,35	83,72
3. Lợi nhuận	Tỷ đồng	36	63,39	176,08

Như vậy, các chỉ tiêu Giá trị SXCN và Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao.

Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả sản xuất và tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch gồm có:

- Chất lượng lớp ô tô quy cách lớn chưa được nâng cao và vẫn không ổn định làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lớp ô tô quy cách lớn là sản phẩm quan trọng quyết định các chỉ tiêu SXKD của Công ty.

- Giá thành sản phẩm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.

- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2012 nhưng còn chưa đạt được kết quả cao. Các chương trình

tiết kiệm năng lượng, cải tiến kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm triển khai còn chậm.

- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện còn nhiều bất cập. Từ đó, không nắm bắt thông tin kịp thời để điều chỉnh dẫn đến giảm sút số lượng sản phẩm tiêu thụ. Chưa tìm được sản phẩm mũi nhọn, có ưu thế để Công ty định hướng sản xuất và tiêu thụ.

- Từ đầu năm đã có nhiều lao động, công nhân, kỹ sư rời khỏi công ty, đồng thời việc tuyển dụng lao động hiện nay rất khó khăn từ đó làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất lao động giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu hiệu quả càng trở nên khó khăn. Từ tháng 7, thu nhập của người lao động đã được cải thiện hơn và tình trạng lao động cơ bản ổn định.

- Việc đầu tư máy móc, thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động triển khai còn chậm.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành.

- Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho. HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2012 đã thực hiện tốt nội dung sau:

- + Đã dụng các tiên bộ khoa học công nghệ nhằm sử dụng các nguồn vật tư thay thế hàng nhập khẩu có giá rẻ nhưng vẫn duy trì ổn định chất lượng, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- + Rà soát và ban hành mới các định mức kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát với thực tế, phân đầu giảm hao hụt trong các công đoạn sản xuất, giảm tỷ lệ sản phẩm phế tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.

- + Thay thế lò đốt than và dầu FO bằng việc mua hơi lò Biomas vừa tiết kiệm rất lớn chi phí nhiên liệu đồng thời cải thiện đáng kể ô nhiễm môi trường.

- + Bố trí thời gian sản xuất khoa học, hợp lý, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị.

- + Tiếp tục củng cố, duy trì và không ngừng phát triển hệ thống đại lý bán hàng trong nước, chú trọng đến công tác xuất khẩu.

- Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:

- + Triển khai một số nghị quyết còn chậm như công tác đầu tư năm 2012, hợp tác với chuyên gia Ấn độ và Nga trong việc sản xuất sấm ô tô Clobutyl và nâng cao chất lượng lốp ô tô cỡ lớn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Sau khi xem xét mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2012, căn cứ và tình hình thực tế hiện nay, HĐQT thống nhất đề xuất chỉ tiêu SXKD chủ yếu năm 2013 của Công ty như sau:

Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2013
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	375
2. Doanh thu	Tỷ đồng	1.286
3. Lợi nhuận	Tỷ đồng	65
4. Cổ tức/Vốn điều lệ	%	15

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013, cần kiên quyết thực hiện các giải pháp sau đây:

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty.

- HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực vừa tổ chức sản xuất kinh doanh tốt vừa triển khai có hiệu quả dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới nếu có điều kiện thuận lợi.

- Ban điều hành phải kiên quyết khắc phục những hạn chế của mình đã nêu trong phần đánh giá của HĐQT về hoạt động điều hành năm 2012.

- Yêu cầu Ban điều hành phải tập trung quản lý sản xuất, quản lý chi phí, quản lý chất lượng. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, kỷ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực công tác cán bộ, tay nghề cho công nhân. Lựa chọn sản phẩm mũi nhọn của Công ty, thường xuyên hoàn thiện công tác bán hàng, điều chỉnh chính sách tiêu thụ hợp lý để đại lý gắn bó với Công ty.

- Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV; có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi làm việc tại Công ty. Tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động ổn định tư tưởng, thấy rõ được trách nhiệm của mỗi người trong việc góp phần ổn định, đưa Công ty từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn làm cơ sở cho việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành, Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.

1. Ông Lê Văn Cường- Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 22/10/1959

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412280 do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 43 tổ 6, phường Tương Mai, Hà Nội (341 Trương Định, Hà Nội)

Số ĐT liên lạc: 0979793696

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân kinh tế chính trị, Cử nhân quản trị kinh doanh và xây dựng cơ bản trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 10/1977 - 6/1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
 - Từ 12/1982 - 10/1993: Kỹ sư phân xưởng tanh xe đạp Nhà máy Cao su Sao Vàng.
 - Từ 10/1993 - 3/1997: Quản đốc phân xưởng tanh thuộc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 04/1997 - 01/2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng .
 - Từ 01/2000 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 4/2006 đến 23/6/2012: Phó tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
 - Từ 23/6/2012 đến nay: Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 4.224.124 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 12.124 cổ phần

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 4.212.000 cổ phần

2. Ông Mai Chiến Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

3. Ông Nguyễn Quang Hào –Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

4. Bà Đào Thị Hoa – Thành viên Hội đồng quản trị, kế toán trưởng

(Xem mục 2 phần II)

5. Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 20/08/1955

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010410925 Ngày cấp: 08/08/2000 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 56 Tổ 41 Đại Yên, Ba Đình, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0913236617

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Quá trình công tác:

- 9/1973 – 2/1977: Bộ đội thuộc E140 – QĐ1;
- 3/1977 – 6/1982: Sinh viên – ĐH Bách Khoa HN;
- 7/1982 – 11/1982: Học sỹ quan dự bị - Binh chủng PKKQ;
- 12/1982 – 2/1997: Kỹ sư phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng

- 3/1997 – 8/2001: Phó phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng;
 - 9/2001 – 3/2006: Trưởng phòng TCHC- Công ty cao su Sao Vàng;
 - 4/2006 – 1/2009: Trưởng phòng TCNS – Công ty CP cao su Sao Vàng;
 - 2/2009 – 4/2011: Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty CP cao su Sao Vàng.
 - 5/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty cổ phần cao su Sao Vàng.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 9.323 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 9.323 cổ phần.

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.

Trong năm 2012, HĐQT đã tổ chức họp 16 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 03 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 16 nghị quyết và 17 quyết định.

Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100% số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, phòng ban trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời có sự đồng thuận cao và đạt mục tiêu tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Nguyễn Văn Thịnh- Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành: Với nhiệm vụ được giao giám sát hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, thực hiện chính sách đối với người lao động, đổi mới doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định trong Công ty.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành Thành lập Trung tâm cao su kỹ thuật, phòng Marketing, Phòng Nghiên cứu phát triển.
- Giám sát quy chế tiền lương, quy chế bán hàng, quy chế mua sắm vật tư... và các quy định khác của Công ty tuân thủ theo quy định của Pháp luật.
- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành tổ chức, sắp xếp, nâng cao hiệu quả của các cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý trong Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2012.

2. Ban kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Ông Phạm Thanh Tùng- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 31/08/1973

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 011670245 Ngày cấp: 11/03/2005 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 6 Phố Vân Hồ II – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0903263310; 0438253037

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư kinh tế Hóa chất

Quá trình công tác:

- 12/1996 – 3/1999: Chuyên viên Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ;

- 4/1999 – 4/2003: Phụ trách phòng; Phó phòng Phụ trách phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ;

- 5/2003 – 5/2006: Chuyên viên Tổng hợp Ban Kế hoạch Thị Trường Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

- 6/2006 – 4/2011: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- 5/2011 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 740 cổ phần.

Sở hữu cá nhân : 740 cổ phần.

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

2. Bà Đào Thị Thu Thảo - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010134996 ,do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 11/1979 – 9/1982: Sinh viên trường Quản lý kinh tế

- Từ 10/1982 - 4/2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp cao su 2 – Cty Cao su Sao Vàng

- Từ 1/1997 - 12/2000: Tại chức khoa kế toán – Đại học thương mại Hà Nội

- Từ 05/2004 đến nay: UVBCH công đoàn, Trưởng ban nữ công – Công ty CP Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: UV thường vụ công đoàn, Trưởng ban nữ công, Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.029 cổ phần.

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 3.029 cổ phần.

3. Bà Phạm Thị Yến - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 08/11/1964

Nơi sinh: Ninh Bình

CMTND: 012055332, ngày cấp: 21/12/2009, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 28, ngõ 14, phố Vũ Hữu, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 098931 3268

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

-3/1987 – 12/1993: Chuyên viên phân xưởng tanh Công ty Cao su Sao Vàng.

-1/1994 – 11/2001: Chuyên viên phòng kế hoạch thị trường Công ty Cao su Sao Vàng.

-12/2001 - 12/2002: Chuyên viên phòng kế hoạch vật tư Công ty Cao su Sao Vàng.

-1/2003 – 3/2006: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty Cao su Sao Vàng.

-4/2006 – 4/2011: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

-5/2011 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty CP Cao su Sao vàng: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng Tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.000 cổ phần.

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 2.000 cổ phần.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

I/ Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2012:

Năm 2012 Ban Kiểm soát đã duy trì nhiệm vụ kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ và tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty. Tại các cuộc họp, Ban kiểm soát đã tham gia ý kiến đóng góp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về các chủ trương, kế

hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch lao động tiền lương và thu nhập.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2011 và thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2012.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty theo quý, xem xét tính minh bạch của quá trình luân chuyển chứng từ.

- Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 3 lần để kiểm điểm những nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây.

1/ Kiểm soát Báo cáo Tài chính năm 2012.

- * Báo cáo quyết toán năm 2012: Báo cáo quyết năm của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT)

Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, Ban Kiểm soát nhận thấy: Phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kế toán áp dụng và chế độ chính sách tài chính kế toán Công ty áp dụng thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2012 là phù hợp. Số liệu chi tiết Báo cáo quyết toán năm do Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

- * Báo cáo quyết toán các quý trong năm: Việc thực hiện báo cáo các quý trong năm đầy đủ, đáp ứng được các nội dung cũng như mẫu biểu theo chế độ quy định.

Về thời gian lập và gửi báo cáo tài chính trong năm đúng quy định, kịp thời phục vụ quản trị của Công ty và thông tin đến các cổ đông.

- * Đánh giá công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2012:

- Ban Kiểm soát nhất trí với các số liệu cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo Quyết toán năm 2012;

- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng theo quy định của chế độ kế toán thống kê.

- Thực hiện công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hoá, vật tư, tài sản, thành phẩm tồn kho định kỳ theo đúng Quy chế tài chính của Công ty có tác dụng kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm phạm tài sản của Công ty.

Tuy nhiên trong báo cáo tài chính năm 2012 còn có một số chỉ tiêu cần tiếp tục hoàn thiện trong năm 2013 nhằm tăng hiệu quả quản lý:

Công nợ phải thu của khách hàng đến 31/12/2012 là 57,9 tỷ: Trong năm Công ty đã có nhiều cố gắng đẩy mạnh thu hồi công nợ nên số phải thu có giảm, tuy nhiên cần tiếp tục duy trì trong năm 2013. Bên cạnh đó dự phòng phải thu khó đòi còn cao 4,4 tỷ (năm 2011 là 3,2 tỷ) thể hiện khả năng rủi ro lớn, ảnh hưởng đến SXKD và lợi nhuận của công ty trong năm tiếp theo.

2/ Kiểm soát các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị năm 2012.

Ban Kiểm soát thường xuyên được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban Kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp; Các Quyết nghị, Quyết định và văn bản của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Việc thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông đúng tiến độ, công khai minh bạch, đúng quy định của Nhà nước.

- Các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT đã thể hiện được mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2012 và hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của cuộc suy thoái toàn cầu đến Công ty. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về giá trị SXCN đạt 87,5%; doanh thu đạt 83,7% so với Nghị quyết ĐHCĐ đã công bố. Tuy nhiên chỉ tiêu Lợi nhuận tăng 76% so với Nghị quyết.

Ban Kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2012 và giải trình các nguyên nhân không hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu như báo cáo của Hội đồng quản trị.

3/ Kiểm soát nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2012 so với mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2012	(%) So với Nghị quyết
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	354,39	87,5
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.088,35	83,7
III- Lợi nhuận trước thuế	„	63,39	176,0

Ban Kiểm soát nhất trí với những đánh giá trong Báo cáo của Tổng giám đốc Công ty về những tồn tại, yếu kém và hướng đề xuất khắc phục những yếu kém đó. Tuy nhiên Ban điều hành cần quyết liệt triển khai thực hiện ngay từ ngày đầu tháng đầu năm 2013 để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đặt ra.

Các nội dung khác như kiểm soát chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư thiết bị, hàng hoá Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban kiểm soát nhận thấy quy trình thực hiện theo quy định đã được ban hành và chưa nhận thấy sai phạm nào so với quy định của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

Công tác tiêu thụ sản phẩm: Các quy định chính sách bán hàng, thu hồi công nợ không nhất quán giữa các vùng miền, đại lý; chưa có Phó tổng giám đốc chuyên trách công tác thị trường.

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: Các dự án đầu tư thực hiện đúng tiến độ, đúng trình tự thủ tục theo quy định.

4/ Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các cổ đông giao, Ban kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn, trung thực với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các Quy chế, nội dung cuộc họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát cũng thường xuyên xem xét, góp ý kiến với Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với mục tiêu của Công ty, Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

Tuy nhiên ý kiến đóng góp của Ban kiểm soát với Ban điều hành về thực hiện quy chế phân phối tiền lương, quy chế bán hàng, định mức tiêu hao nhiên liệu ...chưa được Ban điều hành chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nên hiệu quả chưa đạt như mong muốn.

5/ Ý kiến của Cổ đông:

Trong năm 2012, Ban Kiểm soát chưa nhận được ý kiến khiếu nại, tố cáo bằng văn bản của Cổ đông về các sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

II/ Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2012, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã có nhiều cố gắng tìm nhiều biện pháp để thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2012, vì vậy đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu được ghi trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành:

- Xem xét tiếp thu các ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác quản lý của Công ty theo các khuyến nghị, đề xuất của Kiểm toán Nhà nước, Công ty Kiểm toán độc lập.



- Tiếp tục có các biện pháp quản lý hợp lý và hiệu quả trong quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, quản lý chi phí; Duy trì và làm tốt việc thực hiện tiết kiệm các chi phí như: Năng lượng, chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ đưa vào sản xuất..., chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản phẩm.

- Tiếp tục sửa đổi bổ sung hoàn thiện quy chế tiêu thụ, thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ... nhằm tăng hiệu quả kinh doanh, tăng vòng quay của vốn, cũng như hiệu lực quản lý của công ty.

- Đề nghị công ty xem xét lại quy chế mua sắm vật tư, nguyên liệu nhằm ổn định và chủ động hơn trong việc sản xuất kinh doanh đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua việc làm tốt việc quản lý chất lượng nguyên vật liệu, vật tư đầu vào.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ Định mức đơn giá tiền lương và Quy chế phân phối tiền lương để tương xứng với sức lao động của từng vị trí công việc, có chính sách trả lương cao đối với cán bộ quản lý, kỹ sư có chuyên môn giỏi, công nhân có tay nghề cao.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cán bộ quản lý, kiên quyết kỷ luật, không sử dụng những cán bộ quản lý yếu kém không hoàn thành nhiệm vụ.

- Sớm trình phương án di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng đối với lô đất 231 Nguyễn Trãi để Đại hội cổ đông thông qua.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2012 và một số đề nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty, Ban Kiểm soát kính đề nghị Đại Hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát. (Phụ lục kèm theo)

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

- Việc thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị chưa thực hiện, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy chưa cần thiết phải thành lập các tiểu ban này.

- Hiện nay các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc chưa tham gia nhiều các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo chưa có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 5 ngày 13 tháng 08 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	162.000.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	162.000.000.000 VND

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Mệnh giá một cổ phần | 10.000 VND |
| - Số cổ phần đã đăng ký mua | 16.200.000 |

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1A Tràng Tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	8.262.000	51,00
2	Các cổ đông khác		7.938.000	49,00

Cộng

16.200.000 100

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2012
2. Ông Vũ Tiến Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/06/2012
3. Ông Lê Công An	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2012
4. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2012
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Ủy viên	
6. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	
7. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2012
2. Ông Lê Công An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2012
3. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2012
4. Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2012
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Mai Chiến Thắng (đã ký)

2. Ý kiến của Kiểm toán viên

Số : 17/2012 / VPA-BCTC

Ngày : 14 tháng 03 năm 2013

Nơi nhận : **Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Số 231, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố
Hà Nội

Kinh gửi : **Cổ đông, Hội đồng Quản trị**
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Về việc **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

: **về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày

tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã:

- Phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu
- Lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012;
- Phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Trương Mai Quân (Đã ký)
Chứng chỉ KTV số: 0399/KTV

Phạm Xuân Thọ (Đã ký)
Chứng chỉ KTV số: 0935/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		385.450.563.698	477.584.490.438
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.876.762.037	15.252.494.850
1	Tiền	111		29.876.762.037	15.252.494.850
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.890.706.647	98.263.599.932
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	57.944.587.090	75.287.621.066
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	6.261.573.030	25.257.857.418

5	Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.094.611.572	986.213.350
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.410.065.045)	(3.268.091.902)
IV	Hàng tồn kho	140		294.101.093.306	357.468.652.064
1	Hàng tồn kho	141	V.05	296.499.468.968	357.468.652.064
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.398.375.662)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		582.001.708	6.599.743.592
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.845.833	101.723.752
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	2.325.453.874
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06		2.112.313.900
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	556.943.800	2.060.252.066
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		148.306.774.126	183.060.214.204
II	Tài sản cố định	220		135.790.734.026	171.578.880.436
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.628.178.600	120.503.833.490
	<i>Nguyên giá</i>	222		524.342.398.027	523.352.040.640
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(434.714.219.427)	(402.848.207.150)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	42.528.472.029	47.195.744.507
	<i>Nguyên giá</i>	225		68.516.625.194	69.042.383.626
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(25.988.153.165)	(21.846.639.119)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.631.077.397	3.646.431.772
	<i>Nguyên giá</i>	228		3.703.723.022	3.703.723.022
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(72.645.625)	(57.291.250)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.006.000	232.870.667
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.665.769.526	11.259.821.643
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	11.411.041.033	11.424.099.631
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(745.271.507)	(164.277.988)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.850.270.574	221.512.125
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	353.594.384	221.512.125
3	Tài sản dài hạn khác	268		1.496.676.190	
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		533.757.337.824	660.644.704.642
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		283.023.183.349	447.046.047.183
I	Nợ ngắn hạn	310		268.239.341.474	

					420.279.386.914
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	212.290.784.120	365.552.031.127
2	Phải trả cho người bán	312	V.15	13.729.683.924	30.512.731.618
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	2.835.476.303	4.918.339.353
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	5.219.511.682	3.336.868.526
5	Phải trả người lao động	315		19.088.237.786	4.921.965.466
6	Chi phí phải trả	316	V.18	7.405.600.293	5.493.534.888
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.460.287.980	990.521.320
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.209.759.386	4.553.394.616
II	Nợ dài hạn	330		14.783.841.875	26.766.660.269
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.706.023.693	24.506.525.255
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			967.558.853
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		77.818.182	1.292.576.161
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		250.734.154.475	213.598.657.459
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	250.755.226.123	213.270.709.847
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.425.702.775	1.001.031.559
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.077.889.526)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		32.702.011.384	30.219.597.614
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.722.186.271	6.239.772.501
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.905.322.088	14.888.194.094
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(21.071.648)	327.947.612
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		(76.999.998)	216.090.911
4	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		55.928.350	111.856.701
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.757.337.824	660.644.704.642

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.509.172.439	1.509.172.439
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		2.303	1.943

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.22	1.094.712.187.881	1.218.311.133.515
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	6.361.867.770	5.943.812.328
	- Chiết khấu thương mại			0	0
	- Giảm giá hàng bán			4.998.720	400.000
	- Hàng bán bị trả lại			6.356.869.050	5.943.412.328
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp			0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.24	1.088.350.320.111	1.212.367.321.187
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.25	919.743.178.444	1.108.704.774.860
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.607.141.667	103.662.546.327
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	848.013.948	1.831.508.300
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.27	42.550.709.514	50.929.119.490
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		40.257.097.180	46.599.999.714
8	Chi phí bán hàng	24		24.685.793.929	20.364.338.482
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.241.149.939	31.977.055.538
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		61.977.502.233	2.223.541.117
11	Thu nhập khác	31		1.531.643.289	1.115.937.946
12	Chi phí khác	32		130.424.828	330.933.593
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.401.218.461	785.004.353
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.378.720.694	3.008.545.470
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	15.844.680.174	752.136.367
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.534.040.520	2.256.409.103

18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	2.934	140
----	--------------------------	----	-------	-------	-----

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Lợi nhuận trước thuế	1		63.378.720.694	3.008.545.470
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định	2		40.012.666.041	45.576.451.175
	Các khoản dự phòng	03		4.121.342.324	(2.166.884.554)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(53.684.413)	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(781.782.086)	
	Chi phí lãi vay	06		40.257.097.180	46.599.999.714
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146.934.359.740	93.018.111.805
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		40.648.107.917	(35.379.318.719)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		60.969.183.096	(85.333.579.407)
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.198.963.733)	(28.935.035.880)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(54.204.340)	(83.680.240)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(41.426.416.021)	(45.465.874.907)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.121.158.782)	(1.339.269.004)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.928.062.786	19.809.416.017
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.950.373.951)	(9.144.624.132)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		192.728.596.712	(92.853.854.467)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.224.519.631)	(15.575.437.721)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		340.636.364	239.363.636

5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.288.899.735)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.058.598	39.175.552
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	781.782.086	1.175.202.807
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.089.042.583)	(16.410.595.461)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	658.936.581.335	1.023.088.517.953
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(815.037.451.613)	(890.360.935.084)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10.809.190.730)	(11.499.370.010)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.105.160.000)	(24.392.959.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(175.015.221.008)	96.835.253.459
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.624.333.121	(12.429.196.469)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.252.494.850	27.681.302.639
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.934)	388.680
	Tiền tồn cuối kỳ	70	29.876.762.037	15.252.494.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 162.000.000.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 162.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Hồ Chí Minh

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.138 người trong đó nhân viên quản lý là 188 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay họ,...) cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi họ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được căn trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh

giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa : Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang : Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo

định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

5.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm

- Tài sản cố định khác

08-10 năm

- Phần mềm máy tính

04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Trợ cấp thôi việc

Từ năm 2012, đơn vị thực hiện chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Khi

phát sinh chi trợ cấp mất việc làm hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

Riêng năm 2012, Công ty sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Cuối năm, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
Tiền mặt				7,865,350,694	3,903,557,052
Tiền gửi ngân hàng				21,963,501,855	11,308,460,245
Tiền gửi ngoại tệ				47,909,488	40,477,553
Cộng				29,876,762,037	15,252,494,850
02. Phải thu khách hàng				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
Khách hàng đại lý				46,491,410,035	58,807,908,858
Khách hàng xuất khẩu				1,219,207,431	1,446,638,108
Khách hàng mua trực tiếp				10,082,184,824	15,033,074,100
Khách hàng bán lẻ					
Khách hàng thuê cửa hàng				151,784,800	
Cộng				57,944,587,090	75,287,621,066
03. Trả trước cho người bán				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
Trả người bán hàng nước ngoài				5,889,256,609	22,699,420,947
Trả người bán hàng trong nước				372,316,421	2,558,436,471
Cộng				6,261,573,030	25,257,857,418
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				Cuối năm	Đầu năm

				VND	VND
Phải thu khác				1,094,611,572	986,213,350
Trong đó:					
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương				432,181,392	588,827,424
Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN				411,711,993	312,445,226
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng				90,127,785	64,993,060
Phải thu các đối tượng khác				160,590,402	19,947,640
Cộng				1,094,611,572	986,213,350
05. Hàng tồn kho				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
Nguyên vật liệu				133,512,662,207	203,495,382,447
Công cụ, dụng cụ				2,637,821,140	3,158,037,120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				5,569,522,979	11,559,580,428
Thành phẩm				154,477,301,563	135,477,036,902
Hàng hoá				22,603,596	3,293,532,294
Hàng gửi bán				279,557,483	485,082,873
Cộng				296,499,468,968	357,468,652,064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				(2,398,375,662)	
Giá trị thuần hàng tồn kho				294,101,093,306	357,468,652,064
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-	2,112,313,900
Cộng				-	2,112,313,900
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
07. Tài sản ngắn hạn khác					
Tạm ứng				556,943,800	537,575,876
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				-	1,522,676,190
Cộng				556,943,800	2,060,252,066

08. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 33)					
09. Tài sản cố định thuê tài chính					
Chỉ tiêu			Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số đầu năm			67,853,933,174	1,188,450,452	69,042,383,626
2. Số tăng trong kỳ			3,052,136,297	505,447,915	3,557,584,212
Trong đó:					-
- Thuê tài chính trong kỳ			3,052,136,297	470,642	3,052,606,939
- Tăng khác				504,977,273	504,977,273
3. Số giảm trong kỳ			(2,894,421,550)	(1,188,921,094)	(4,083,342,644)
Trong đó:					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			(2,389,444,277)	(1,188,921,094)	(3,578,365,371)
- Giảm khác			(504,977,273)		(504,977,273)
4. Số cuối năm			68,011,647,921	504,977,273	68,516,625,194
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm			20,877,910,230	968,728,889	21,846,639,119
2. Tăng trong kỳ			6,717,391,469	277,428,993	6,994,820,462
- Trích khấu hao trong kỳ			6,717,391,469	143,130,378	6,860,521,847
- Tăng khác (i)				134,298,615	134,298,615
3. Giảm trong kỳ			(1,834,116,814)	(1,019,189,602)	(2,853,306,416)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			(1,699,818,199)	(1,019,189,602)	(2,719,007,801)
- Giảm khác			(134,298,615)		(134,298,615)
4. Số cuối năm			25,761,184,885	226,968,280	25,988,153,165
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Số đầu năm			46,976,022,944	219,721,563	47,195,744,507
2. Số cuối năm			42,250,463,036	278,008,993	42,528,472,029
10. Tài sản cố định vô hình					
Chỉ tiêu			Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số đầu năm			3,615,723,022	88,000,000	3,703,723,022
2. Số tăng trong kỳ					

3. Số giảm trong kỳ					
4. Số cuối năm			3,615,723,022	88,000,000	3,703,723,022
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm			-	57,291,250	57,291,250
2. Tăng trong kỳ			-	15,354,375	15,354,375
3. Giảm trong kỳ			-	-	-
4. Số cuối năm			-	72,645,625	72,645,625
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Số đầu năm			3,615,723,022	30,708,750	3,646,431,772
2. Số cuối năm			3,615,723,022	15,354,375	3,631,077,397
				Cuối năm	Đầu năm
11. Xây dựng cơ bản dở dang				VND	VND
Mua sắm TSCĐ				-	136,302,967
Sửa chữa lớn TSCĐ				3,006,000	96,567,700
Cộng				3,006,000	232,870,667
				Cuối năm	Đầu năm
12. Đầu tư vào công ty liên doanh				VND	VND
Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu					13,058,598
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)				11,411,041,033	11,411,041,033
Cộng				11,411,041,033	11,424,099,631
(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với PCBL Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam					
		Tỷ lệ biểu quyết	Cuối năm	Tỷ lệ biểu quyết	Đầu năm
			VND		VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7.0%	11,411,041,033	7.0%	11,411,041,033	
Cộng	7%	11,411,041,033	7%	11,411,041,033	
				Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước dài hạn				VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ				78,000,000	73,750,000
Công cụ dụng cụ phân bổ dần				275,594,384	147,762,125
Cộng				353,594,384	221,512,125

					Cuối năm	Đầu năm
					VND	VND
14. Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn					201,075,863,649	349,043,762,481
- Vay ngân hàng (i)					150,856,085,921	323,184,824,234
- Vay cán bộ công nhân viên					8,182,186,332	4,858,938,247
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (ii)					25,037,591,396	
- Vay Tập đoàn Hóa chất (iii)					14,000,000,000	18,000,000,000
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (iv)					3,000,000,000	3,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả					11,214,920,471	16,508,268,646
Cộng					212,290,784,120	365,552,031,127
(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012						
Vay ngắn hạn bằng VND						
Hợp đồng vay	Lãi suất vay		Thời hạn vay (tháng)		Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa						
Hợp đồng HMTD số 01/2012/HĐTD/VIETINB ANKDD/SRC ngày 07/08/2012	10.0%		6	T1-T3/2013	23,879,811,318	(i.1)
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên						
Hợp đồng tín dụng số 028.12.576/HĐTD ngày 01/08/2012	10%- 11,5%		6	T1-T3/2013	37,342,847,309	(i.2)
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội						
Hợp đồng TDHM số 01/2012/HĐ ngày 28/05/2012	13.5%		5	T11/2012-T5/2013	71,000,000	(i.3)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN						
Hợp đồng số 02/11 SRC-HĐHM-VCBTX ngày 15/11/2011	10,5%- 12%		6	T12/2012	30,736,301,185	(i.4)
Ngân hàng Quốc tế VIB						
HD TD số 10.11.12.029 ngày 10/10/2012	11.0%		6	T4/2013	15,451,631,522	(i.5)
Cộng					107,481,591,334	
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ						
Hợp đồng vay	Lãi suất vay		Thời hạn vay (tháng)		Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa						

Hợp đồng HMTD số 01/2012/HĐTD/VIETINB ANKDD/SRC ngày 07/08/2012 Ngân hàng Quốc tế VIB	5,5% - 6,0%	6	1,187,928	24,707,704,280	(i.1)
HĐ TD số 10.11.12.029 ngày 10/10/2012 Ngân hàng ANZ	5.0%	5	518,661	10,787,629,099	(i.5)
Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 4/5/2011	4.9%	4	378,824	7,879,161,208	(i.6)
Cộng			2,085,413	43,374,494,587	

(i.1): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.2): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.3): Tài sản thế chấp gồm:

- + Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(i.4): Tài sản thế chấp, cầm cố của bên vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị tại Công ty CP Cao su Sao Vàng- CN Thái Bình; Tổng giá trị tài sản bảo đảm là 10.412.249.764 đồng.

(i.5): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị TSBĐ là 120.000.000.000 đồng, Bao gồm: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải mảnh.... Để tại kho của bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.6): Tài sản thế chấp gồm:

- + Toàn bộ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương với 130% của Hạn mức tín dụng hiện do bên thế chấp sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của bên thế chấp và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến các động sản đó.
- + Bất kỳ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc của bên thế chấp sẽ có, hình thành dù có phải bằng việc sử dụng tiện ích hay không hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp.
- + Tiền bảo hiểm đối với động sản ở trên.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 21/2012/HĐTD/VCFC-CSSV ngày 06/09/2012	10.5%	6	T5/2013	25,037,591,396 (ii.1)

(ii.1): Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- + Dùng toàn bộ các nguồn thu và tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng làm tài sản đảm bảo cho nợ vay.

+ Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng cam kết tự nguyện bán giao tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ hoặc bất kỳ tài sản khác thay thế, bổ sung cho tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ để xử lý tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ.

(iii) Chi tiết vay Tập đoàn hóa chất Việt Nam					
Đây là khoản vay của Hợp đồng vay số 213-HCVN số tiền vay 14.000.000.000 đồng, dư nợ vay tại 31/12/2012 là 14.000.000.000 đồng, lãi suất 11%/năm, ngày đáo hạn 23/05/2013.					
(iv) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam					
Hợp đồng vay		Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng vay số 03/HĐ-CĐCNHCVN		9%	12	T3/2013	2,000,000,000
Hợp đồng vay số 02/HĐ-CĐCNHCVN		9%	12	T9/2013	1,000,000,000
Cộng					3,000,000,000
(v): Chi tiết được thuyết minh số Vay dài hạn					
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
15. Phải trả người bán					
Phải trả khách hàng là bên liên quan				3,201,749,993	3,734,522,628
Phải trả khách hàng khác				10,527,933,931	26,778,208,990
Cộng				13,729,683,924	30,512,731,618
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
16. Người mua trả tiền trước					
Khách hàng là đại lý				37,209,040	84,107,603
Khách hàng xuất khẩu				2,267,927,120	1,924,218,271
Khách hàng mua trực tiếp				455,140,643	2,834,794,179
Khách hàng khác				75,199,500	75,219,300
Cộng				2,835,476,303	4,918,339,353
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT đầu ra				2,948,502,192	2,633,153,995
Thuế thu nhập doanh nghiệp				2,102,205,877	378,684,485
Thuế thu nhập cá nhân				27,741,770	187,525,003
Thuế tài nguyên				3,556,800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				137,505,043	137,505,043

Cộng					5,219,511,682	3,336,868,526
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.						
					Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả					VND	VND
Trích trước lãi vay					799,171,577	1,968,490,418
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ						
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm					320,000,000	378,911,000
Trích trước chi phí khuyến mại					6,034,292,033	3,100,529,485
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại					112,241,943	45,603,985
Trích trước chi phí khác					139,894,740	
Cộng					7,405,600,293	5,493,534,888
					Cuối năm	Đầu năm
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					VND	VND
Kinh phí công đoàn					440,822,871	217,523,867
Bảo hiểm xã hội					15,589,673	3,822,702
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn					499,714,200	-
Phải trả, phải nộp khác					504,161,236	769,174,751
Cộng					1,460,287,980	990,521,320
					Cuối năm	Đầu năm
20. Vay và nợ dài hạn					VND	VND
					VND	VND
Vay dài hạn					5,200,000,000	8,093,307,684
- Vay ngân hàng (i)					5,200,000,000	8,093,307,684
Nợ dài hạn					9,506,023,693	16,413,217,571
- Thuế tài chính (ii)					9,506,023,693	16,413,217,571
Cộng					14,706,023,693	24,506,525,255
(i) Vay ngân hàng			Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Dư nợ gốc
						VND

Ngân hàng Công thương Đồng Đa		3/9/2011	60 tháng	15.0%	7,600,000,000
Cộng					7,600,000,000
Nợ thanh toán năm 2013					2,400,000,000
Vay dài hạn					5,200,000,000

(ii): Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2012.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012				Năm 2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	15,369,229,340	4,560,038,610	10,809,190,730	15,988,142,191	5,874,421,381	10,113,720,810
Trên 5 năm				1,502,943,906	117,294,706	1,385,649,200

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 34)

				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
b) Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp Nhà nước				82,620,000,000	82,620,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác				79,380,000,000	79,380,000,000
Cộng				162,000,000,000	162,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp đầu kỳ				162,000,000,000	162,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ					
Vốn góp giảm trong kỳ					
Vốn góp cuối kỳ				162,000,000,000	162,000,000,000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ (*)				8,100,000,000	24,300,000,000

(*) Chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2012 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 8.100.000.000 đồng.

				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
d) Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				16,200,000	16,200,000

Số lượng cổ phiếu đã phát hành			16,200,000	16,200,000
Cổ phiếu phổ thông			16,200,000	16,200,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm				
Cổ phiếu phổ thông			16,200,000	16,200,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm			16,200,000	16,200,000
Cổ phiếu phổ thông			16,200,000	16,200,000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND)			10,000	10,000
			Cuối năm	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp			VND	VND
			VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			2,425,702,775	1,001,031,559
Quỹ đầu tư phát triển			32,702,011,384	30,219,597,614
Quỹ dự phòng tài chính			8,722,186,271	6,239,772,501
			Cuối năm	Đầu năm
22. Nguồn kinh phí			VND	VND
			VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ			216,090,911	14,454,547
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ				278,000,000
Chi sự nghiệp			(293,090,909)	(76,363,636)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ			(76,999,998)	216,090,911
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC				
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
			Năm 2012	Năm 2011
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá			1,083,870,901,543	1,207,680,015,490
Doanh thu cung cấp dịch vụ			10,010,694,368	8,802,246,197
Doanh thu bán vật tư			830,591,970	1,828,871,828
Cộng			1,094,712,187,881	1,218,311,133,515
24. Các khoản giảm trừ doanh thu			Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Chiết khấu thương mại			-	-
Giảm giá hàng bán			4,998,720	400,000

Hàng bán bị trả lại				6,356,869,050	5,943,412,328
Cộng				6,361,867,770	5,943,812,328
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá				1,077,509,033,773	1,201,736,203,162
Doanh thu cung cấp dịch vụ				10,010,694,368	8,802,246,197
Doanh thu bán vật tư				830,591,970	1,828,871,828
Cộng				1,088,350,320,111	1,212,367,321,187
26. Giá vốn hàng bán				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán				351,984,212,950	199,639,786,202
Giá vốn thành phẩm đã bán				564,826,990,150	907,572,731,345
Giá vốn của vật tư đã bán				533,599,682	1,492,257,313
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				2,398,375,662	
Cộng				919,743,178,444	1,108,704,774,860
27. Doanh thu hoạt động tài chính				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng				194,840,684	614,378,359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				12,547,449	656,305,493
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				53,684,413	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác				586,941,402	560,824,448
Cộng				848,013,948	1,831,508,300
28. Chi phí hoạt động tài chính				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Chi phí lãi vay				40,257,097,180	46,599,999,714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				1,712,618,815	4,164,841,788

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính				580,993,519	164,277,988
Cộng				42,550,709,514	50,929,119,490
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
a. Tổng lợi nhuận trước thuế				63,378,720,694	3,008,545,470
b. Lợi nhuận được chia				-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ($d = a - b + e$)				63,378,720,694	3,008,545,470
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành ($e = d \times 25\%$),					752,136,367
Cộng				15,844,680,174	752,136,367
30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu				759,721,086,268	1,168,231,949,469
Chi phí nhân công				92,531,184,834	63,963,871,481
Chi phí khấu hao TSCĐ				40,012,666,041	45,576,451,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài				25,688,492,410	29,649,042,261
Chi phí khác bằng tiền				105,030,826,767	102,556,834,884
Cộng				1,022,984,256,320	1,409,978,149,270
				Năm 2012	Năm 2011
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Cách tính	VND
				VND	VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				47,534,040,520	2,256,409,103
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường					
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				47,534,040,520	2,256,409,103
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ				16,200,000	16,200,000

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		e = c/d	2,934	140
32. Công cụ tài chính				
Quản lý rủi ro vốn				
Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.				
Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.				
Các chính sách kế toán chủ yếu				
Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.				
Các loại công cụ tài chính của Công ty				
		Cuối năm		Đầu năm
		VND		VND
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,876,762,037		15,252,494,850	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65,300,771,692	(4,410,065,045)	101,531,691,834	(3,268,091,902)
Cộng	95,177,533,729	(4,410,065,045)	116,784,186,684	(3,268,091,902)
Nợ phải trả tài chính			Giá trị ghi sổ	
			Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
Các khoản vay			226,996,807,813	390,058,556,382
Phải trả người bán, phải trả khác			18,103,266,389	37,714,168,452
Chi phí phải trả			7,405,600,293	5,493,534,888
Cộng			252,505,674,495	433,266,259,722
Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.				
Quản lý rủi ro tài chính				
Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.				
Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.				
Rủi ro thị trường				

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,303.45	47,909,488	1,943.42	40,477,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	341,769.51	7,108,464,039	1,159,307.61	24,146,059,055
Nợ tài chính				
Các khoản vay	2,085,412.50	43,374,494,588	5,314,062.23	110,681,288,126
Phải trả người bán và các khoản khác	109,147.70	2,270,163,012	93,064.11	1,938,339,381

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
---------------------	--------------------	----------------------	------

		VND	VND	VND
Vay và nợ		212,290,784,120	14,706,023,693	226,996,807,813
Phải trả người bán, phải trả khác		18,103,266,389		18,103,266,389
Chi phí phải trả		7,405,600,293		7,405,600,293
Cộng		237,799,650,802	14,706,023,693	252,505,674,495
Tại ngày 31/12/2011		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	
		VND	VND	VND
Vay và nợ		365,552,031,127	24,506,525,255	390,058,556,382
Phải trả người bán, phải trả khác		37,714,168,452		37,714,168,452
Chi phí phải trả		5,493,534,888		5,493,534,888
Cộng		408,759,734,467	24,506,525,255	433,266,259,722

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2012		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		29,876,762,037		29,876,762,037
Phải thu khách hàng, phải thu khác		60,890,706,647		60,890,706,647
Cộng		90,767,468,684		90,767,468,684
Tại ngày 31/12/2011		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		15,252,494,850		15,252,494,850
Phải thu khách hàng, phải thu khác		98,263,599,932		98,263,599,932
Cộng		113,516,094,782		113,516,094,782

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan					Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam					Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất					Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình					Công ty cùng Tập đoàn
b. Nghiệp vụ với các bên liên quan				Năm 2012	Năm 2011
Bên liên quan		Nghiệp vụ		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem				1,552,388,200	1,139,836,500
Công ty TNHH một thành viên DAP Việt Nam		Cung cấp băng tải			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao		Cung cấp băng tải		938,300,000	3,061,729,000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam		Cung cấp băng tải		1,573,220,000	2,470,578,000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		Cung cấp băng tải		562,119,800	540,100,000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình		Cung cấp băng tải		356,070,000	399,740,000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình		Cung cấp gioăng cao su		2,970,000	
Công ty CP cao su Đà Nẵng		Cung cấp nguyên vật liệu			1,729,683,196
Mua hàng hóa dịch vụ					
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất		Mua nguyên vật liệu		128,063,236,363	30,056,400,267
Công ty CP cao su Đà Nẵng				191,664,000	463,604,680
Công ty Cổ phần Thiết kế CN Hóa chất					445,100,000
Vay					
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Vay		39,000,000,000	68,000,000,000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất		Vay		25,037,591,396	36,110,521,615
Công đoàn Hóa chất Việt Nam		Vay			3,000,000,000
c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt				Năm 2012	Năm 2011
				VND	VND
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc				878,463,373	1,024,596,435

d. Tại ngày 31/12/2012, công nợ với các bên liên quan như sau:					
Bên liên quan				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
Công nợ phải thu					
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem				136,400,000	279,999,500
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam				16,770,000	413,160,000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao				500,500,000	
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				300,000	
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình				2,970,000	
Công nợ phải trả					
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất				3,201,749,993	3,734,522,628
Các khoản vay					
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam				14,000,000,000	18,000,000,000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam				3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất				25,037,591,396	

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74,190,355,746	675,189,151,934	193,657,731,026	145,313,081,405	1,038,350,320,111
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	64,373,952,004	585,852,347,294	168,034,151,568	126,086,163,544	944,346,614,410
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2,748,761,363	25,015,837,098	7,175,041,599	5,383,866,672	40,323,506,732
5. Kết quả bộ phận	7,067,642,379	64,320,967,542	18,448,537,859	13,843,051,189	96,612,556,590

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán và số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước cho Báo cáo tài chính năm 2011 của đơn vị.

Năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty đã được Công ty TNHH BDO phát hành cụ thể:

Tại ngày 31/12/2011		Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
			VND	VND	VND
TÀI SẢN					
		100			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			477,344,360,808	240,129,630	477,584,490,438
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	98,056,842,261	206,757,671	98,263,599,932
Trả trước cho người bán		132	25,066,857,997	190,999,421	25,257,857,418
Các khoản phải thu khác		135	970,455,100	15,758,250	986,213,350
Hàng tồn kho		140	357,435,280,105	33,371,959	357,468,652,064
Hàng tồn kho		141	357,435,280,105	33,371,959	357,468,652,064
TÀI SẢN DÀI HẠN		200			
			183,168,708,380	(108,494,176)	183,060,214,204
Tài sản cố định		220	171,523,096,624	55,783,812	171,578,880,436
		224			
Tài sản cố định thuê tài chính			47,139,960,695	55,783,812	47,195,744,507
Nguyên giá		225	68,986,599,814	55,783,812	69,042,383,626
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250			
			11,424,099,631	(164,277,988)	11,259,821,643
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(164,277,988)	(164,277,988)
CỘNG TÀI SẢN		270	660,513,069,188	131,635,454	660,644,704,642
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ		300	446,904,585,945	141,461,238	447,046,047,183
		310			
Nợ ngắn hạn			420,137,925,676	141,461,238	420,279,386,914
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	3,195,407,288	141,461,238	3,336,868,526
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400			
			213,608,483,243	(9,825,784)	213,598,657,459
Vốn chủ sở hữu		410			
			213,280,535,631	(9,825,784)	213,270,709,847
		420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			14,898,019,878	(9,825,784)	14,888,194,094
CỘNG NGUỒN VỐN		440	660,513,069,188	131,635,454	660,644,704,642
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2011 trước điều chỉnh	Điều chỉnh 2011	Số sau điều chỉnh
			VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán		11	1,108,738,146,819	(33,371,959)	1,108,704,774,860

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103,629,174,368	33,371,959	103,662,546,327
Chi phí hoạt động tài chính	22	50,764,841,502	164,277,988	50,929,119,490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32,094,860,521	(117,804,983)	31,977,055,538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,236,642,163	(13,101,046)	2,223,541,117
	50			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,021,646,516	(13,101,046)	3,008,545,470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	755,411,629	(3,275,262)	752,136,367
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,266,234,887	(9,825,784)	2,256,409,103

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HCM;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Đăng Website Công ty.
- Lưu HĐQT,

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Văn Cường

Lương, thương, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

(Đính kèm báo cáo thường niên năm 2012)

TT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập	Thu nhập BQ/ tháng	Ghi chú
1	Ông Lê Văn Cường	CT HĐQT	142.275.066	3.000.000	0	145.275.066	24.212.511	Tính từ tháng 7 năm 2012
2	Ông Mai Chiến Thắng	TV HĐQT, TGĐ	129.708.111	3.000.000	18.000.000	150.708.111	25.118.018	Tính từ tháng 7 năm 2012
4	Ông Nguyễn Quang Hào	TV HĐQT, PTGD	266.435.035	2.500.000	36.000.000	304.935.035	25.411.253	
5	Ông Nguyễn Việt Hùng	PTGD	33.623.669	2.500.000	0	36.123.669	18.061.834	Tính từ tháng 11 năm 2012
6	Bà Đào Thị Hoa	TV HĐQT, KTT	209.184.729	2.500.000	36.000.000	247.684.729	20.640.394	
7	Ông Nguyễn Văn Thịnh	TV HĐQT, TPTCNS	165.554.660	2.000.000	36.000.000	203.554.660	16.962.888	
8	Ông Phạm Thanh Tùng	TB KS		1.000.000	36.000.000	37.000.000	3.083.333	Tiền thù lao chuyển về Tập đoàn.
9	Bà Đào Thu Thảo	TV BKS	97.681.782	1.000.000	28.800.000	127.481.782	10.623.482	
10	Bà Phạm Thi Yên	TV BKS	76.900.314	0	28.800.000	105.700.314	8.808.359	

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

